

-(으)ㄴ 거를이 없다

không có cả thời gian để

Nói rằng không có một phút rảnh nào cho việc gì đó. 거를 nghĩa là một khoảng trống giữa lúc bận rộn — và cụm từ này nói rằng không hề có khoảng trống như thế.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄴ 거를이 없다	쉬다 → 쉼 거를이 없다
Kết thúc bằng phụ âm	-을 거를이 없다	먹다 → 먹을 거를이 없다
Kết thúc bằng ㄹ	không thêm gì	만들다 → 만들 거를이 없다
Để nhấn mạnh	거를도 없다	쉴 거를도 없었어요
Luôn luôn	phủ định	거를이 있다 không tự nhiên
Họ hàng gần	-(으)ㄴ 틈이 없다	쉴 틈이 없다

Khi nào dùng

Cách gần theo quy tắc chuẩn với dạng ngắn cho ㄴ: 만들다 thành 만들 거를이 없다. 거를 là danh từ và được viết cách, và 이 thường được thay bằng 도 để nhấn mạnh.

Nó dùng với động từ hành động, và vị ngữ luôn ở dạng phủ định — 거를이 있다 không phải cách nói tự nhiên. Từ này chỉ xuất hiện trong câu phủ định.

Hành động bị phủ định thường là một việc nhỏ, bình thường: 쉬다, 생각하다, 먹다, 읽다. Chính điều đó tạo nên ý nghĩa — đến thời gian cho việc đó cũng không có.

Rất gần với -(으)ㄴ 틈이 없다. 틈 là khoảng trống nói chung; 거를 là khoảng trống cụ thể về thời gian, nên trang trọng hơn một chút.

Ví dụ trong câu

- 1** 요즘은 잠시 쉴 거를도 없어요.
- Dạo này không có lấy một phút để nghỉ.
- 2** 너무 급해서 생각할 거를이 없었다.
- Gấp đến mức không có thời gian để suy nghĩ.
- 3** 주문이 밀려 점심을 먹을 거를조차 없었습니다.
- Đơn hàng dồn dập nên đến thời gian ăn trưa cũng không có.
- 4** 인사할 거를도 없이 그는 떠나 버렸다.
- Anh ấy đi mất trước khi kịp chào tạm biệt.
- 5** 직접 만들 거를이 없어서 사 왔어요.
- Không có thời gian để làm nên tôi đã mua.
- 6** 놀랄 거를도 없이 상황이 끝났다.
- Mọi chuyện kết thúc trước khi kịp ngạc nhiên.

So sánh với

-(으)ㄴ 틈이 없다
Gần như giống nhau. 틈 là khoảng trống bất kỳ, kể cả về không gian; 거를 là khoảng trống cụ thể về thời gian, và nghe trang trọng hơn một chút.
쉴 틈이 없어요. / 쉴 거를이 없어요.

시간이 없다
Dạng đơn giản. 시간이 없다 nói về sự thiếu thời gian; 거를이 없다 nhấn mạnh rằng không thể dành ra dù chỉ một khoảnh khắc.
시간이 없어요. (tôi không có thời gian) / 쉴 거를도 없어요. (không có lấy một phút để nghỉ)

-느라고
-느라고 nêu hoạt động đã chiếm hết thời gian; 거를이 없다 nói về kết quả của việc đó.
일하느라고 못 쉬었어요. (tôi bận làm việc) / 쉴 거를이 없었어요. (không có lấy một phút)

Lưu ý

- ✗** 오늘은 쉴 거를이 있어요.
- 오늘은 쉴 시간이 있어요.
- 거를 xuất hiện trong câu phủ định. Để nói bạn có thời gian, dùng 시간 hoặc 여유.
- ✗** 직접 만들들 거를이 없었어요.
- 직접 만들 거를이 없었어요.
- Gốc từ kết thúc bằng ㄴ đã có sẵn ㄴ, giống như 만들 거예요 và 만들 뿐이다.
- ✗** 너무 급해서 생각할거를이 없었다.
- 너무 급해서 생각할 거를이 없었다.
- 거를 là danh từ và được viết cách sau định ngữ.